

**Biểu số 05. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất trong kỳ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất**

*(Kèm theo Quyết định số 155 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị tính: ha*

[illegible]

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                     | Mã  | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |               |               |             |            |            |               |            |            |                |              |        |
|--------|------------------------------------------|-----|----------------|---------------------------------------|---------------|---------------|-------------|------------|------------|---------------|------------|------------|----------------|--------------|--------|
|        |                                          |     |                | Thị trấn Đắk Glei                     | Xã Đắk Choong | Xã Đắk Kroong | Xã Đắk Long | Xã Đắk Man | Xã Đắk Môn | Xã Đắk Nhoong | Xã Đắk Pek | Xã Đắk Plô | Xã Mường Hoong | Xã Ngọc Linh | Xã Xốp |
| 2.6.3  | Đất xây dựng cơ sở y tế                  | DYT |                |                                       |               |               |             |            |            |               |            |            |                |              |        |
| 2.6.4  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo   | DGD | 0,05           |                                       |               | 0,05          |             |            |            |               |            |            |                |              |        |
| 2.6.5  | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao     | DTT | 0,51           |                                       |               |               |             |            |            |               | 0,51       |            |                |              |        |
| 2.6.6  | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH |                |                                       |               |               |             |            |            |               |            |            |                |              |        |
| 2.6.7  | Đất xây dựng cơ sở môi trường            | DMT |                |                                       |               |               |             |            |            |               |            |            |                |              |        |
| 2.6.8  | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn    | DKT |                |                                       |               |               |             |            |            |               |            |            |                |              |        |
| 2.6.9  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao            | DNG |                |                                       |               |               |             |            |            |               |            |            |                |              |        |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác   | DSK |                |                                       |               |               |             |            |            |               |            |            |                |              |        |
| 2.7    | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 30,09          | 5,00                                  | 2,14          | 5,00          | 1,30        | 4,40       |            | 1,80          | 6,20       | 4,25       |                |              |        |
| 2.7.1  | Đất khu công nghiệp                      | SKK |                |                                       |               |               |             |            |            |               |            |            |                |              |        |
| 2.7.2  | Đất cụm công nghiệp                      | SKN | 5,00           |                                       |               | 5,00          |             |            |            |               |            |            |                |              |        |
| 2.7.3  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung    | SCT |                |                                       |               |               |             |            |            |               |            |            |                |              |        |
| 2.7.4  | Đất thương mại, dịch vụ                  | TMD |                |                                       |               |               |             |            |            |               |            |            |                |              |        |
| 2.7.5  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp       | SKC | 0,50           |                                       |               |               |             |            |            |               |            | 0,50       |                |              |        |
| 2.7.6  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản     | SKS | 24,59          | 5,00                                  | 2,14          |               | 1,30        | 4,40       |            | 1,80          | 6,20       | 3,75       |                |              |        |
| 2.8    | Đất sử dụng vào mục đích công cộng       | CCC | 59,62          | 10,30                                 | 5,85          | 13,99         | 0,50        | 2,06       | 9,01       | 0,72          | 8,35       | 1,87       | 0,06           | 6,70         | 0,21   |
| 2.8.1  | Đất công trình giao thông                | DGT | 13,10          | 4,00                                  | 2,50          | 0,52          | 0,50        | 2,06       |            | 0,37          | 2,50       | 0,30       |                | 0,25         | 0,10   |
| 2.8.2  | Đất công trình thủy lợi                  | DTL | 2,81           | 0,80                                  |               | 0,75          |             |            |            | 0,01          | 1,25       |            |                |              |        |
| 2.8.3  | Đất công trình cấp nước, thoát           | DCT | 0,12           |                                       |               | 0,05          |             |            |            |               |            | 0,07       |                |              |        |

| STT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                     | Mã  | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |               |               |             |            |            |               |            |            |                |              |        |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|-----|----------------|---------------------------------------|---------------|---------------|-------------|------------|------------|---------------|------------|------------|----------------|--------------|--------|
|        |                                                                          |     |                | Thị trấn Đắk Glei                     | Xã Đắk Choong | Xã Đắk Kroong | Xã Đắk Long | Xã Đắk Man | Xã Đắk Môn | Xã Đắk Nhoong | Xã Đắk Pek | Xã Đắk Plô | Xã Mường Hoong | Xã Ngọc Linh | Xã Xốp |
|        | nước                                                                     |     |                |                                       |               |               |             |            |            |               |            |            |                |              |        |
| 2.8.4  | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC | 3,00           | 0,50                                  |               |               |             |            |            |               | 2,00       | 0,50       |                |              |        |
| 2.8.5  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 2,77           |                                       | 2,77          |               |             |            |            |               |            |            |                |              |        |
| 2.8.6  | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA | 0,20           |                                       |               | 0,20          |             |            |            |               |            |            |                |              |        |
| 2.8.7  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL | 37,58          | 5,00                                  | 0,58          | 12,47         |             |            | 9,01       | 0,34          | 2,60       | 1,00       | 0,06           | 6,45         | 0,07   |
| 2.8.8  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV |                |                                       |               |               |             |            |            |               |            |            |                |              |        |
| 2.8.9  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH | 0,03           |                                       |               |               |             |            |            |               |            |            |                |              | 0,03   |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV | 0,01           |                                       |               |               |             |            |            |               |            |            |                |              | 0,01   |
| 2.9    | Đất tôn giáo                                                             | TON |                |                                       |               |               |             |            |            |               |            |            |                |              |        |
| 2.10   | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN |                |                                       |               |               |             |            |            |               |            |            |                |              |        |
| 2.11   | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt  | NTD | 1,07           |                                       |               |               |             | 0,37       |            | 0,60          |            |            |                |              | 0,10   |
| 2.12   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                              | TVC | 13,82          |                                       | 7,61          |               |             | 0,02       |            | 1,00          | 5,18       |            |                |              | 0,01   |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC | 13,82          |                                       | 7,61          |               |             | 0,02       |            | 1,00          | 5,18       |            |                |              | 0,01   |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON |                |                                       |               |               |             |            |            |               |            |            |                |              |        |
| 2.13   | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK | 0,05           |                                       |               | 0,04          |             |            |            | 0,01          |            |            |                |              |        |

